

Số: 11/2016/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi,
hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19/6/2009;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29/11/2006;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/6/2013;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuế mặt nước;

Xét Tờ trình số 4018 /TTr-UBND ngày 17/11/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 về việc ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

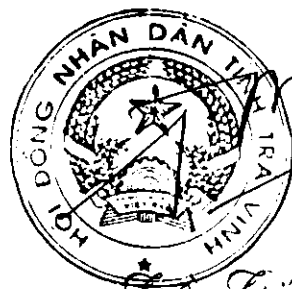
Điều 3. Giao UBND tỉnh hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Trà Vinh, khóa IX - kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08/12/2016. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, TC, KH-ĐT, CT;
- TT, TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, KHĐT, TC, CT, TN-MT, NN và PTNT, LĐ-TB và XH, VH-TT và DL, KH-CN, Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, TX, TP;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng

QUY ĐỊNH

Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
của HĐND tỉnh Trà Vinh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định các nội dung ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của tỉnh Trà Vinh đối với các hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh theo Luật Đầu tư năm 2014 và các luật khác có liên quan.

2. Quy định này không áp dụng đối với:

a) Dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa theo Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 18/4/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế chính sách ưu đãi đối với các cơ sở xã hội hoá hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND ngày 09/01/2015 của Hội đồng nhân dân về bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND.

b) Dự án đầu tư nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, bao gồm:

1. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã;

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Hộ kinh doanh, cá nhân;

5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

6. Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia thực hiện dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa chủ lực tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

7. Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư

Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư

Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II về danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư

Thực hiện theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện

1. Đảm bảo thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư áp dụng trên địa bàn tỉnh theo quy định này trên nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

2. Việc sử dụng đất thực hiện dự án phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

3. Trường hợp Chính phủ ban hành mới quy định điều chỉnh chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư thì nhà đầu tư áp dụng theo quy định của Chính phủ.

4. Không phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

5. Nhà đầu tư được lựa chọn chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất và chỉ được hưởng một lần cho cùng một nội dung chi hỗ trợ.

Chương II CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6. Chính sách thuế

Các loại thuế, mức thuế suất, thời gian miễn, giảm các loại thuế liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định hiện hành của văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 7. Chính sách đất đai

Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; thời hạn giao đất, cho thuê đất, thuê mặt nước đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo quy định hiện hành của văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 8. Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Bồi thường, giải phóng mặt bằng giao đất, cho thuê đất, thuê mặt nước; đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai.

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ 10% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư hoặc chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho nhà đầu tư đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp và hỗ trợ 20% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư hoặc chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho nhà đầu tư đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp, mức hỗ trợ tối đa không vượt so với mức hỗ trợ của Trung ương.

Điều 9. Hỗ trợ kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật

1. Đối với dự án đầu tư ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, quy hoạch phát triển của cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và thuộc danh mục lĩnh vực hoặc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư, ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư đường giao thông dẫn đến chân hàng rào dự án. Các công trình cấp điện, cấp nước,... các đơn vị chuyên ngành tạo điều kiện thuận lợi đầu tư xây dựng để cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư.

2. Đối với nhà đầu tư, đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được ngân sách tỉnh đầu tư xây dựng đường giao thông, cấp điện, cấp nước từ điểm đầu nối đến chân hàng rào các khu chức năng trong khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Hỗ trợ 100% chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án và hỗ trợ sau khi hoàn thành đi vào hoạt động.

3. Nhà đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ nông thôn theo quy hoạch, sau khi hoàn thành công trình đưa vào sử dụng được hỗ trợ như sau:

- Vốn đầu tư trên 2 tỷ đồng đến 4 tỷ đồng được hỗ trợ 200 triệu đồng.
- Vốn đầu tư trên 4 tỷ đồng đến 7 tỷ đồng được hỗ trợ 300 triệu đồng.
- Vốn đầu tư trên 7 tỷ đồng được hỗ trợ 400 triệu đồng.

4. Trường hợp nhà đầu tư ứng trước kinh phí để tinh đầu tư xây dựng đường giao thông nêu tại Khoản 1 và xây dựng đường giao thông, cấp điện, cấp nước nêu tại Khoản 2, Điều này được ngân sách tỉnh hoàn trả trong 03 năm (ba năm) sau khi công trình nghiệm thu đưa vào sử dụng và hỗ trợ 100% lãi suất

ngân hàng theo hợp đồng vay vốn với ngân hàng thương mại trong nước. Trường hợp ứng trước kinh phí bằng vốn của doanh nghiệp hoặc vay vốn của ngân hàng nước ngoài thì lãi suất hỗ trợ tính theo lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Trà Vinh trong thời hạn nêu trên.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp có trong quy hoạch được duyệt nhưng chưa được đầu tư hạ tầng:

Nhà nước khuyến khích nhà đầu tư, đầu tư trong cụm công nghiệp có trong quy hoạch được duyệt.

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư đường giao thông dẫn đến chân hàng rào dự án. Các công trình cấp điện, cấp nước, ... các đơn vị chuyên ngành tạo điều kiện thuận lợi đầu tư xây dựng để cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư.

2. Hỗ trợ chi phí san lấp mặt bằng: Đối với trường hợp nhà đầu tư tự san lấp mặt bằng sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí nhưng tối đa không quá theo các mức sau:

- Dự án có tổng vốn đầu tư trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: Hỗ trợ 100 triệu đồng;

- Dự án có tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng: Hỗ trợ 300 triệu đồng;

- Dự án có tổng vốn đầu tư từ 30 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: Hỗ trợ 500 triệu đồng;

- Dự án có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng: Hỗ trợ 01 tỷ đồng;

- Dự án có tổng vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng: Hỗ trợ 02 tỷ đồng;

- Dự án có tổng vốn đầu tư từ 200 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng: Hỗ trợ 03 tỷ đồng;

- Dự án có tổng vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên: Hỗ trợ 04 tỷ đồng.

Điều 11. Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý môi trường

Nhà đầu tư xây dựng mới, cải tạo sửa chữa hệ thống xử lý môi trường đối với những dự án chế biến nông sản, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi và chợ thì được hỗ trợ 01 lần:

1. Đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp: Hỗ trợ 30% chi phí nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng.

2. Đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và công trình xử lý môi trường tại chợ: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng.

Điều 12. Hỗ trợ đầu tư chế biến, bảo quản nông sản, thủy hải sản:

1. Hỗ trợ máy móc, thiết bị công nghệ:

Nhà đầu tư được hỗ trợ 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng cho các khoản đầu tư:

a) Đầu tư mới máy móc thiết bị công nghệ, kho lạnh cố định, kho lạnh di động để chế biến, bảo quản thịt, cá, rau, củ, quả.

b) Đầu tư mở rộng, ứng dụng máy móc thiết bị, công nghệ mới để chế biến thủy hải sản.

2. Hỗ trợ lãi suất vốn vay:

a) Hỗ trợ 40% lãi suất cho các khoản vay trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng cho nhà đầu tư nêu tại điểm a khoản 1 điều này.

b) Hỗ trợ 20% lãi suất cho các khoản vay trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng cho nhà đầu tư mua sắm phương tiện vận tải để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến, bảo quản nông sản, thủy hải sản.

Mức hỗ trợ lãi suất được áp dụng bằng mức thấp nhất cho các khoản vay đầu tư cùng thời hạn và cùng thời kỳ của các Ngân hàng thương mại Việt Nam.

Điều 13. Hỗ trợ tư vấn cho tạo lập, đăng ký và bảo hộ tài sản trí tuệ; hỗ trợ áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp; hỗ trợ áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

1. Hỗ trợ tư vấn cho tạo lập, đăng ký và bảo hộ (bao gồm: thiết kế, khai thác, bảo hộ) tài sản trí tuệ.

a) Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu.

- Đăng ký bảo hộ trong nước: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/nhãn hiệu nhưng tối đa không quá 08 triệu đồng/1 nhãn hiệu độc quyền và tối đa không quá 30 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể.

- Đăng ký bảo hộ quốc tế: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/1 nhãn hiệu nhưng tối đa không quá 180 triệu đồng/1 nhãn hiệu (trong phạm vi 10 nước theo Thỏa ước Madrid). Một tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 03 nhãn hiệu.

b) Đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp:

- Đăng ký bảo hộ độc quyền trong nước: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/1 kiểu dáng nhưng tối đa không quá 25 triệu đồng/1 kiểu dáng. Một tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 02 kiểu dáng.

- Đăng ký bảo hộ độc quyền quốc tế, hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/1 kiểu dáng nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/1 kiểu dáng (trong phạm vi 5 nước được chỉ định độc lập). Một tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 02 kiểu dáng.

c) Đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích (gọi chung là giải pháp).

- Hỗ trợ trực tiếp trong quá trình thực hiện: 20 triệu đồng/giải pháp.

- Đăng ký bảo hộ độc quyền trong nước: Hỗ trợ 30 triệu đồng/giải pháp.

- Đăng ký bảo hộ độc quyền quốc tế theo Hiệp ước PCT (Patent Coporation Treaty): Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/1 giải pháp nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/giải pháp.

2. Hỗ trợ áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp.

Áp dụng công cụ 5S, Kaizen, TQM, KPI, COQ và các công cụ khác: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/1 công cụ nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/công cụ. Một tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 03 công cụ.

3. Hỗ trợ áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí tư vấn xây dựng và chứng nhận lần đầu các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như: ISO 9001, ISO 22000, SQF, HACCP, GMP, GAP, ISO 14001, ISO/IEC 17025 hoặc các hệ thống khác.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% kinh phí tư vấn và chứng nhận lần đầu nhưng không quá 70 triệu đồng cho một hệ thống. Một tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa không quá 03 hệ thống.

Điều 14. Hỗ trợ tuyển dụng và đào tạo lao động

1. Hỗ trợ-tuyển dụng lao động

Hàng năm UBND tỉnh ban hành kế hoạch hỗ trợ tuyển dụng và đào tạo lao động cho doanh nghiệp, nhà đầu tư có nhu cầu tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch về cơ cấu tuyển dụng, liên hệ với cơ quan chức năng để được cung cấp thông tin về nguồn lao động tại địa phương và tư vấn về việc tuyển dụng lao động. Thiết lập mối quan hệ với các địa phương, các cơ sở đào tạo giúp cho nhà đầu tư tuyển dụng lao động và hoàn thành việc đào tạo theo yêu cầu. Doanh nghiệp thực hiện tuyển dụng lao động được hỗ trợ 50% chi phí thông tin, thông báo tuyển dụng lao động trên Đài phát thanh và Truyền hình Trà Vinh, Báo Trà Vinh, Đài truyền thanh cấp huyện. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/dự án đầu tư.

2. Hỗ trợ đào tạo lao động

a) Đối với dự án đầu tư sử dụng thường xuyên từ 500 đến dưới 5.000 lao động, nếu có nhu cầu đào tạo nghề cho người lao động, nhà đầu tư xây dựng kế hoạch đào tạo và đề nghị hỗ trợ kinh phí đào tạo sẽ được hỗ trợ đối với từng trường hợp sau khi được đào tạo hoàn thành khóa học, cụ thể như sau:

- Đào tạo nghề cho lao động địa phương tại các cơ sở dạy nghề trong tỉnh có thời gian đào tạo từ 03 tháng trở lên, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp là 1.000.000đồng/người; có thời gian đào tạo dưới 03 tháng, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp 500.000 đồng/người. Tổng kinh phí hỗ trợ tối đa không quá 300.000.000 đồng/dự án.

- Đào tạo tại doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp kết hợp với cơ sở dạy nghề tự đào tạo tại chỗ: có thời gian đào tạo từ 03 tháng trở lên, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp là 500.000 đồng/người; có thời gian đào tạo dưới 03 tháng, mức

hỗ trợ cho doanh nghiệp 250.000 đồng/người. Tổng kinh phí hỗ trợ tối đa không quá 150.000.000 đồng/dự án.

b) Đối với dự án đầu tư sử dụng thường xuyên trên 5.000 lao động, được Nhà nước hỗ trợ đối với từng trường hợp sau khi được đào tạo hoàn thành khóa học, cụ thể như sau:

- Đào tạo nghề cho lao động địa phương tại các cơ sở dạy nghề trong tỉnh có thời gian đào tạo từ 03 tháng trở lên, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp là 1.000.000 đồng/người; có thời gian đào tạo dưới 03 tháng, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp 500.000 đồng/người. Tổng kinh phí hỗ trợ tối đa không quá 500.000.000 đồng/dự án.

- Đào tạo tại doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp kết hợp với cơ sở dạy nghề tự đào tạo tại chỗ: có thời gian đào tạo từ 03 tháng trở lên, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp là 500.000 đồng/người; có thời gian đào tạo dưới 03 tháng, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp 250.000 đồng/người. Tổng kinh phí tối đa không quá 250.000.000 đồng/dự án.

Điều 15. Hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường

1. Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thực hiện dự án đầu tư trước ngày 01/01/2015 (ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực), cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thuộc đối tượng phải di dời đang gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã, phường, thị trấn, nơi đông dân cư được tỉnh khuyến khích di dời đến địa điểm mới phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ngân sách hỗ trợ:

a) Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt thiết bị máy móc và nhà xưởng: Theo thực tế, nhưng không vượt quá mức quy định sau:

- Đối với nhóm ngành chế biến hải sản, sản xuất nước đá, xay xát lương thực 70 triệu đồng/doanh nghiệp; 30 triệu đồng/hộ kinh doanh;

- Đối với nhóm ngành còn lại được hỗ trợ 30 triệu đồng/doanh nghiệp; 10 triệu đồng/hộ kinh doanh.

b) Hỗ trợ ổn định đời sống cho người lao động trong thời gian tạm ngưng hoạt động sản xuất: Các cơ sở, doanh nghiệp di dời được ngân sách hỗ trợ một lần bằng với mức lương cơ sở nhân với tổng số lao động có thời gian làm việc thường xuyên từ 03 tháng trở lên (phải có đăng ký trước).

c) Hỗ trợ di dời sớm: Hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tích cực thực hiện sớm việc di dời trong 06 tháng kể từ khi có quyết định di dời theo mức 20 triệu đồng/doanh nghiệp và 10 triệu đồng/hộ kinh doanh.

d) Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh gây ô nhiễm môi trường đã di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi đã

hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 30% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp và không quá 100 triệu đồng/hộ kinh doanh. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất của các Ngân hàng thương mại Việt Nam.

Điều 16. Hỗ trợ kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch

1. Hỗ trợ kinh phí xúc tiến đầu tư

Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay khứ hồi (hạng phổ thông) cho 01 người/tổ chức, doanh nghiệp cho nhà đầu tư đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh khi tham gia xúc tiến đầu tư ở nước ngoài theo kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, nhà đầu tư nước ngoài hoặc các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam được UBND tỉnh mời làm đầu mối tham gia cùng đoàn của tỉnh đi xúc tiến đầu tư nước ngoài.

2. Hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại

Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh khi tham gia hội chợ, triển lãm, tìm kiếm, mở rộng, phát triển thị trường. Cụ thể như sau:

a) Nếu doanh nghiệp được UBND tỉnh chọn tham gia Hội chợ, Triển lãm ở nước ngoài được hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng nhưng phải được cơ quan làm công tác xúc tiến thương mại thẩm định. Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp/năm.

b) Các doanh nghiệp (trừ các doanh nghiệp là đại lý) khi tham gia các cuộc Hội chợ, Triển lãm trong nước được tỉnh hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng và chi phí vận chuyển hàng hóa tham gia Hội chợ, Triển lãm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/doanh nghiệp/năm.

c) Hỗ trợ 70% vé máy bay khứ hồi (hạng phổ thông) cho doanh nghiệp chế biến thịt, cá, rau, củ, quả, chế biến thức ăn chăn nuôi đi khảo sát, tìm kiếm phát triển thị trường tại nước ngoài phù hợp với ngành nghề không quá 01 lần/năm. Số người được hỗ trợ theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh.

d) Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng Website cho doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

đ) Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng điểm bán hàng với tên gọi "Tự hào Hàng Việt" (ưu tiên hàng hóa sản xuất tại tỉnh Trà Vinh) nhưng tối đa không quá 80 triệu đồng/điểm, mỗi huyện 01 điểm bán hàng, thị xã, thành phố không quá 02 điểm bán hàng (ưu tiên hàng hóa sản xuất tại Việt Nam).

3. Hỗ trợ kinh phí xúc tiến du lịch

Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng điểm trưng bày sản phẩm quà tặng du lịch (bao gồm chi phí xây dựng nhà, kệ, tủ, biển hiệu) nhưng không quá 100 triệu

đồng/điểm tại các điểm du lịch nằm trong quy hoạch của tỉnh. Ngoài ra mỗi huyện, thị xã, thành phố sẽ được hỗ trợ thêm không quá 02 điểm trung bày.

Điều 17. Khen thưởng xúc tiến đầu tư

1. Trừ cán bộ, công chức, viên chức được phân công trực tiếp thực hiện công tác xúc tiến, mời gọi đầu tư trong các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh. Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, kể cả người nước ngoài có công vận động, kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư triển khai đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, được khen thưởng xúc tiến đầu tư theo quy định dưới đây:

a) Đối với các dự án đầu tư trong nước có tổng vốn đầu tư từ 20 tỷ đồng trở lên (nhà đầu tư ngoài tỉnh): Mức thưởng được tính bằng 0,2% trên tổng số vốn đầu tư của dự án (theo giá trị quyết toán tài sản cố định) nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

b) Đối với các dự án đầu tư nước ngoài (liên doanh, 100% vốn nước ngoài) có tổng vốn đầu tư từ 01 triệu USD trở lên: Mức thưởng bằng 0,2% trên tổng vốn đầu tư của dự án (theo giá trị quyết toán tài sản cố định) nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

2. Kinh phí chi thưởng trích từ nguồn kinh phí xúc tiến đầu tư được ngân sách tỉnh cấp hàng năm. Việc thanh, quyết toán tiền khen thưởng xúc tiến đầu tư, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh phối hợp với Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Điều 18. Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp

Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh có nhu cầu hỗ trợ chi phí để lập các hồ sơ: Hồ sơ thành lập doanh nghiệp (các loại hồ sơ theo quy định); lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; khắc dấu; trích đo địa chính (đăng ký qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) sẽ được hỗ trợ một phần chi phí; mức hỗ trợ như sau:

1. Đối với nhà đầu tư nước ngoài

a) Dự án có tổng vốn đầu tư từ 1,0 triệu USD đến dưới 5,0 triệu USD, hỗ trợ 100% chi phí, nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/dự án;

b) Dự án có tổng vốn đầu tư 5,0 triệu USD đến dưới 10 triệu USD, hỗ trợ 70% chi phí, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án;

c) Dự án có tổng vốn đầu tư từ 10 triệu USD trở lên, hỗ trợ 50% chi phí, nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/dự án.

2. Đối với nhà đầu tư trong nước

a) Dự án có tổng vốn đầu tư dưới 20 tỷ đồng, hỗ trợ 100% chi phí, nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/dự án;

b) Dự án có tổng vốn đầu tư từ 20 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng, hỗ trợ 70% chi phí, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án;

c) Dự án có tổng vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên, hỗ trợ 50% chi phí, nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/dự án.

Điều 19. Nguồn kinh phí thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Hàng năm, ngân sách tỉnh bố trí một khoản kinh phí phù hợp trong dự toán ngân sách để thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Quy định này.

2. Trừ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư quy định tại Điều 8, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 9, các khoản hỗ trợ còn lại theo Quy định này được thực hiện sau đầu tư.

3. Dự án đầu tư được hỗ trợ theo quy định này phải đảm bảo tiến độ xây dựng theo Giấy chứng nhận đầu tư, sau 12 tháng nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, thì nhà đầu tư phải hoàn trả kinh phí đã hỗ trợ cho ngân sách.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

Giao UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo quy định này./.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng

Số: 80/2019/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 12 tháng 4 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19/6/2009;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 130/2011/TTLT-BTC-BKH-CN ngày 16/9/2011 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ quản lý tài chính đối với các nhiệm vụ thuộc Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”;

Để thực hiện Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”;

Xét Tờ trình số 1057/TTr-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2016/NQ-

HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Điều 1, Khoản 2, điểm a được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Quy định này không áp dụng đối với:

a) Dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa.”

2. Điều 3, Khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II về danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.”

3. Điều 9, Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với dự án đầu tư ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, quy hoạch phát triển của cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và thuộc danh mục lĩnh vực hoặc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư, ngân sách tỉnh sẽ đầu tư xây dựng đường giao thông (bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) để xây dựng đường giao thông dẫn đến chân hàng rào của dự án. Các công trình cấp điện, cấp nước,... các đơn vị chuyên ngành tạo điều kiện thuận lợi đầu tư xây dựng để cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư.”

4. Điều 9, Khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Đối với nhà đầu tư, đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được ngân sách tỉnh đầu tư xây dựng đường giao thông (bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng), điện trung thế, cấp nước từ điểm đầu nối đến chân hàng rào của dự án để xây dựng các công trình trên.”

5. Điều 12, Khoản 1, điểm a được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Đầu tư mới máy móc thiết bị công nghệ, kho lạnh cố định, kho lạnh di động (bao gồm xe tải đông lạnh và container lạnh) để chế biến, bảo quản thịt, cá, rau, củ, quả.”

6. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hỗ trợ tư vấn tạo lập, thiết kế, đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ:

a) Nội dung hỗ trợ: Đối với nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích.

b) Mức hỗ trợ:

Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu:

- Hỗ trợ tư vấn tạo lập, thiết kế, đăng ký bảo hộ trong nước: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/đơn đăng ký nhãn hiệu nhưng tối đa không quá 08 triệu đồng/đơn đăng ký nhãn hiệu độc quyền và tối đa không quá 30 triệu đồng/đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể.

- Hỗ trợ tư vấn tạo lập, thiết kế, đăng ký bảo hộ quốc tế: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/nhãn hiệu nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/đơn đăng ký nhãn hiệu (trong phạm vi 10 nước theo Thỏa ước Madrid).

- Mỗi tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 03 nhãn hiệu.

Đối với kiểu dáng công nghiệp:

- Tư vấn, thiết kế, đăng ký bảo hộ trong nước: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/kiểu dáng nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/đơn đăng ký kiểu dáng.

- Tư vấn, thiết kế, đăng ký bảo hộ quốc tế: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/kiểu dáng nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/đơn đăng ký kiểu dáng (trong phạm vi 05 nước được chỉ định độc lập).

- Mỗi tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 02 kiểu dáng.

Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích (gọi chung là giải pháp):

- Hỗ trợ trực tiếp trong quá trình thực hiện: 20 triệu đồng/giải pháp.

- Hỗ trợ tư vấn đăng ký bảo hộ độc quyền trong nước: 30 triệu đồng/đơn đăng ký giải pháp.

- Hỗ trợ tư vấn, đăng ký bảo hộ độc quyền quốc tế theo Hiệp ước PCT (Patent Coporation Treaty): Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/giải pháp nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/đơn đăng ký giải pháp.

2. Hỗ trợ công cụ cải tiến năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện việc xây dựng và áp dụng các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng như: 5S, Kaizen, TQM, Lean 6 Sigma hoặc các công cụ cải tiến năng suất chất lượng khác.

b) Mức hỗ trợ

- Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ: Hỗ trợ 20 triệu đồng/công cụ.

- Đối với doanh nghiệp nhỏ: Hỗ trợ 25 triệu đồng/công cụ.

- Đối với doanh nghiệp vừa: Hỗ trợ 30 triệu đồng/công cụ.

- Đối với tổ chức: Hỗ trợ 25 triệu đồng/công cụ.

- Mỗi tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 03 công cụ.

3. Hỗ trợ Hệ thống quản lý chất lượng

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí (đào tạo, tư vấn, đánh giá, chứng nhận) cho tổ chức, doanh nghiệp để xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng ISO: 9001, 14001, 17025, 22000, 27001, 50001, HACCP, SQF, GMP,... và các Hệ thống quản lý chất lượng khác.

b) Mức hỗ trợ

- Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ: Hỗ trợ 60 triệu đồng/hệ thống.
- Đối với doanh nghiệp nhỏ: Hỗ trợ 80 triệu đồng/hệ thống.
- Đối với doanh nghiệp vừa: Hỗ trợ 100 triệu đồng/hệ thống.
- Đối với tổ chức: Hỗ trợ 80 triệu đồng/hệ thống.
- Mỗi tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 03 hệ thống.”

7. Điều 19, Khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trừ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư quy định tại Điều 8, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 9 và Khoản 1 Điều 10, các khoản hỗ trợ còn lại theo quy định này được thực hiện sau đầu tư.”

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Nhà đầu tư đang hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đã cấp hoặc có quyền đề nghị hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết này đối với các nội dung ưu đãi, hỗ trợ đầu tư còn lại.

Căn cứ vào tình hình cân đối ngân sách hàng năm của địa phương, ngân sách tỉnh xem xét, bố trí kinh phí hỗ trợ cho từng dự án đầu tư phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12/4/2019 và có hiệu lực từ ngày 22/4/2019.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, TC, KH và ĐT, CT;
- TT, TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, KHĐT, TC, CT, TN-MT, NN và PTNT, LĐ-TB và XH, VH-TT và DL, KH-CN, Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng